



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH
(REE)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.966.628.104.400	2.561.941.483.792
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.036.655.683.725	535.795.614.565
111	1. Tiền		131.144.669.536	67.561.903.838
112	2. Các khoản tương đương tiền		905.511.014.189	468.233.710.727
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	11	249.839.701.655	416.693.781.070
121	1. Đầu tư ngắn hạn		336.615.140.510	507.361.493.412
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(86.775.438.855)	(90.667.712.342)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.031.341.875.227	1.002.628.925.985
131	1. Phải thu khách hàng		662.622.916.071	685.334.062.970
132	2. Trả trước cho người bán		49.613.867.487	107.603.315.922
134	3. Phải thu theo tiến độ xây dựng		293.016.174.092	271.275.647.307
135	4. Các khoản phải thu khác		82.580.914.615	17.821.338.112
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(56.491.997.038)	(79.405.438.326)
140	IV. Hàng tồn kho	5	598.432.151.160	544.225.294.953
141	1. Hàng tồn kho		644.280.881.448	587.081.594.462
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(45.848.730.288)	(42.856.299.509)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		50.358.692.633	62.597.867.219
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.553.359.703	2.299.243.483
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9.383.396.222	11.218.307.369
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		3.013.035.831	2.667.098.231
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6	36.408.900.877	46.413.218.136
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		5.436.599.961.513	4.392.508.231.553
220	I. Tài sản cố định		563.895.510.668	41.715.151.193
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	494.482.692.573	20.694.232.156
222	- Nguyên giá		1.471.793.105.644	50.258.821.108
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(977.310.413.071)	(29.564.588.952)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	34.917.102.714	13.868.087.324
228	- Nguyên giá		48.464.134.380	22.682.697.804
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.547.031.666)	(8.814.610.480)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	34.495.715.381	7.152.831.713

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2014

DVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
240	II. Bất động sản đầu tư	10	635.021.928.112	688.047.083.066
241	1. Nguyên giá		1.012.711.006.936	1.012.711.006.936
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(377.689.078.824)	(324.663.923.870)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	4.117.399.245.545	3.628.846.104.921
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11.1	3.262.728.074.000	2.848.097.188.076
258	2. Đầu tư dài hạn khác		928.408.727.545	854.925.101.755
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(73.737.556.000)	(74.176.184.910)
260	V. Lợi thế thương mại		79.412.761.131	
270	VI. Tài sản dài hạn khác		40.870.516.057	33.899.892.373
271	1. Chi phí trả trước dài hạn		273.265.509	467.827.702
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		35.774.376.938	28.609.191.061
278	3. Tài sản dài hạn khác		4.822.873.610	4.822.873.610
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.403.228.065.913	6.954.449.715.345
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A - NỢ PHẢI TRẢ		2.064.942.683.194	1.753.250.803.816
310	I. Nợ ngắn hạn		1.551.100.054.954	1.420.506.538.305
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	300.900.213.273	285.115.492.833
312	2. Phải trả người bán		195.962.004.001	168.707.988.402
313	3. Người mua trả tiền trước		690.786.774.969	562.524.966.309
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	58.880.576.056	31.148.901.117
315	5. Phải trả người lao động		18.481.108.712	4.497.156.182
316	6. Chi phí phải trả	14	155.779.197.521	236.429.736.434
318	7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		22.198.143.836	30.044.289.809
319	8. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	15	82.442.676.099	81.266.863.259
320	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		22.542.829.976	19.439.676.451
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.126.530.511	1.331.467.509
330	II. Nợ dài hạn		513.842.628.240	332.744.265.511
333	1. Phải trả dài hạn khác		103.938.560.278	94.975.996.441
334	2. Vay và nợ dài hạn	16	409.904.067.962	237.768.269.070

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

DVT: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	5.910.243.592.550	5.196.623.129.512
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.910.243.592.550	5.196.623.129.512
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		2.690.705.390.000	2.636.863.850.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.043.934.058.786	1.002.906.058.786
414	3. Cổ phiếu quỹ		(31.342.660)	(31.342.660)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		603.248.671	526.675.337
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		70.417.784.211	70.417.784.211
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		165.222.778.548	132.211.138.788
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.939.391.674.994	1.353.728.965.050
500	C.- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		428.041.790.169	4.575.782.017
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.403.228.065.913	6.954.449.715.345



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 02 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

DVT: VND

Mã Số	Diễn giải	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	804.372.810.254	729.782.574.273	2.630.675.383.788	2.414.569.501.626
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(208.812.913)	(151.802.175)	(1.288.909.410)	(1.162.516.333)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	804.163.997.341	729.630.772.098	2.629.386.474.378	2.413.406.985.293
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(535.397.879.422)	(580.807.667.294)	(1.826.825.109.406)	(1.810.301.703.227)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		268.766.117.919	148.823.104.804	802.561.364.972	603.105.282.066
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	101.542.454.032	73.399.586.219	459.540.649.165	352.660.891.530
22	7. Chi phí tài chính	20	(12.101.376.195)	(19.142.800.945)	(42.150.610.779)	(86.225.910.092)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(7.152.018.855)</i>	<i>(15.501.103.928)</i>	<i>(37.413.873.577)</i>	<i>(57.146.113.236)</i>
24	8. Chi phí bán hàng		(12.651.183.442)	(15.570.262.272)	(45.371.054.253)	(49.602.600.291)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(70.733.836.047)	(75.530.333.856)	(131.346.217.642)	(166.177.547.374)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		274.822.176.267	111.979.293.950	1.043.234.131.463	653.760.115.839
31	11. Thu nhập khác	21	3.189.645.344	2.410.581.216	60.555.685.213	7.675.485.635
32	12. Chi phí khác	21	(2.976.587.699)	(1.560.633.399)	(7.864.058.022)	(2.554.580.816)
40	13. Lợi nhuận khác		213.057.645	849.947.817	52.691.627.191	5.120.904.819
45	14. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	19	176.656.881.963	46.217.195.919	166.498.965.579	428.675.939.326
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		451.692.115.875	159.046.437.686	1.262.424.724.233	1.087.556.959.984
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(44.894.646.065)	(28.592.768.254)	(170.904.308.582)	(122.072.887.315)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22.1	34.509.049	5.829.302.302	7.165.185.876	10.270.124.969
60	18 Lợi nhuận sau thuế TNDN		406.831.978.859	136.282.971.734	1.098.685.601.527	975.754.197.638
	18.1 <i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>		25.775.179.588	(73.662.991)	36.620.323.024	(65.085.311)
	18.2 <i>Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ</i>		381.056.799.271	136.356.634.725	1.062.065.278.503	975.819.282.949
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)		1.428	548	4.002	3.980

Phạm Thị Uyên Phương
 Người lập
 Ngày 11 tháng 02 năm 2015

Hồ Trần Diệu Linh
 Kế toán trưởng



Giải trình nguyên nhân biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4/2014:

Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 4 năm 2014 đạt 381 tỷ đồng, tăng 244,7 tỷ đồng tương ứng tăng 179% so với cùng kỳ năm 2013, chủ yếu là do :

Lợi nhuận công ty ghi nhận tương ứng từ kết quả kinh doanh phát sinh trong quý của các công ty liên kết tăng 148,4 tỷ đồng cụ thể từ 106,3 tỷ đồng trong quý 4/2013 lên 254,6 tỷ đồng trong quý 4/2014 (xem thêm trong thuyết minh số 19). Trong đó số tăng ảnh hưởng đến từ liên kết : Công ty CP Nhiệt Điện Phả Lại, Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ và Công ty CP ĐT Hạ Tầng BĐS Việt Nam (VIID-trong năm công ty đã hoàn tất việc bán căn hộ dự án số 6 Nguyễn Công Hoan, quận Ba Đình, Hà Nội để ghi nhận doanh thu lợi nhuận trong năm, mang lại lợi nhuận đáng kể cho công ty năm nay từ việc hoàn tất dự án đầu tiên).

Cũng trong thuyết minh số 19 thể hiện rõ trong quý 4 năm 2014 công ty không phải phân bổ lợi thế thương mại từ liên doanh liên kết (do lợi thế thương mại từ liên kết đã được phân bổ hết), trong khi cùng kỳ năm trước số lợi thế thương mại phải phân bổ là 23 tỷ, cũng góp phần làm tăng lợi nhuận tương ứng cho quý 4 năm 2014 so với cùng kỳ.

Ngoài ra, việc tăng tỷ lệ đầu tư vào Công ty cổ phần Thủy Điện Thác Bà từ công ty liên kết lên công ty con (đạt tỷ lệ kiểm soát từ thời điểm bán niên năm 2014) với kết quả kinh doanh trong quý khả quan, tăng so với cùng kỳ của Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà cũng đã góp phần làm tăng lợi nhuận cho Nhóm công ty so với cùng kỳ năm trước.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

DVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		1.262.424.724.233	1.087.556.959.984
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	7,8,10	57.143.820.089	61.183.861.575
03	Các khoản dự phòng		(26.958.372.500)	36.502.068.928
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1.641.418.011	4.239.193.028
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(594.250.751.529)	(746.415.509.982)
06	Chi phí lãi vay	20	37.413.873.577	57.146.113.236
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		737.414.711.881	500.212.686.769
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		165.139.239.453	(196.564.955.208)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(47.679.560.051)	(71.827.049.161)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		29.544.807.485	(89.544.387.364)
12	Tăng (giảm) chi phí trả trước		940.445.132	2.449.482.485
13	Tiền lãi vay đã trả		(36.526.554.548)	(59.387.709.813)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(154.700.557.868)	(105.590.344.890)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.513.469.678	12.027.638.284
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(13.261.657.779)	(32.467.839.483)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		692.384.343.383	(40.692.478.381)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(43.664.421.700)	(10.269.416.267)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		219.087.175	614.909.090
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.021.306.398.922)	(1.633.509.317.419)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		637.844.214.803	1.278.147.947.278
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		360.857.087.016	320.868.857.243
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(66.050.431.628)	(44.147.020.075)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của cổ đông thiểu số		32.680.000.000	5.173.576.591
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.919.287.633.520	821.227.119.988
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.656.149.114.188)	(652.851.999.145)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(419.830.953.186)	(386.733.996.880)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(124.012.433.854)	(213.185.299.446)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		502.321.477.901	(298.024.797.902)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		535.795.614.565	834.707.800.990
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.461.408.741)	(887.388.523)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	1.036.655.683.725	535.795.614.565



Phạm Thị Uyên Phương
 Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
 Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 02 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300741143 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp được điều chỉnh mới nhất vào ngày 18 tháng 12 năm 2014. Cổ phiếu của công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Nhóm Công ty bao gồm công ty mẹ, các công ty con, công ty đồng kiểm soát và các công ty liên kết như được trình bày ở thuyết minh số 10 của báo cáo này.

Hoạt động chính của Nhóm công ty là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất và lắp đặt các hệ thống điều hòa không khí, thiết bị máy tính, thiết bị viễn thông và đồ điện gia dụng, sở hữu và cho thuê cao ốc văn phòng; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; khai thác xử lý và cung cấp nước; sản xuất điện; tư vấn, đấu giá bất động sản và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của nhóm Công ty là chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng VNĐ cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh và các công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước – xuất trước.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm báo cáo. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê vẫn giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản. Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào tài sản cố định của Công ty trên bảng cân đối kế toán.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (36 năm và 3 tháng) tính từ tháng 08 năm 2007.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Nhà xưởng và máy móc	7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	36 năm
Phần mềm vi tính	1-3 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua hoặc xây dựng bất động sản.

Khấu hao

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị phụ trợ	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3-6 năm
Bất động sản đầu tư khác	2 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản trong công ty con được mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ tối đa mười (10) năm.

3.11 Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư của Công ty vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo số liệu của các công ty liên kết chưa được kiểm toán.

3.12 Đầu tư vào công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

3.13 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi khoản dự phòng thích hợp. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư cho phần chênh lệch giá mua thực tế cao hơn thị giá vào thời điểm cuối kỳ báo cáo theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn chủ sở hữu được công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

➤ Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác, v.v..

➤ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

➤ Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh (Hợp đồng HTKD)

Doanh thu được ghi nhận khi Hợp đồng HTKD công bố chia lợi nhuận cho các bên tham gia Hợp đồng HTKD.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các khoản đầu tư được bán. Thu nhập từ hoạt động đầu tư cũng bao gồm cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư và các khoản thu nhập này được ghi nhận khi cổ tức được công bố.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.19 Thuế (tiếp theo)***Thuế TNDN hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.19 Thuế (tiếp theo)**

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia phần lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được mua bởi Nhóm Công ty mà đang được giữ như là cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, loại trừ các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại và được ghi nhận là cổ phiếu ngân quỹ cộng số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu sẽ được phát hành cho việc chuyển đổi tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

DVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	349.622.023	426.403.439
Tiền gửi ngân hàng	130.795.047.513	67.135.500.399
Các khoản tương đương tiền	905.511.014.189	468.233.710.727
TỔNG CỘNG	1.036.655.683.725	535.795.614.565

5. HÀNG TỒN KHO

DVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng hóa tồn kho	136.386.709.440	103.739.146.403
Nguyên vật liệu tồn kho	101.922.261.278	116.764.558.124
Công cụ dụng cụ tồn kho	792.152.088	335.284.929
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	379.541.447.024	330.516.654.070
Hàng mua đang đi đường	25.638.311.618	35.725.950.936
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(45.848.730.288)	(42.856.299.509)
GIÁ TRỊ THUẦN	598.432.151.160	544.225.294.953

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

DVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	36.297.900.877	45.124.734.334
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	111.000.000	1.288.483.802
TỔNG CỘNG	36.408.900.877	46.413.218.136

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

DVT: VND

	<i>Nhà cửa. vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số đầu năm	15.535.842.267	14.614.440.275	14.316.796.529	5.215.272.037	576.470.000	50.258.821.108
- Tăng trong kỳ	7.719.255.268	20.019.422.091	5.279.509.091	408.469.114	-	33.426.655.564
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	628.205.339.302	738.423.859.008	17.724.176.684	4.867.483.885	117.454.545	1.389.338.313.424
- Thanh lý trong kỳ	323.394.442	72.446.343	659.794.335	175.049.332	-	1.230.684.452
Số cuối kỳ	651.137.042.395	772.985.275.031	36.660.687.969	10.316.175.704	693.924.545	1.471.793.105.644
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	10.026.252.947	7.394.263.470	7.941.719.098	3.625.883.437	576.470.000	29.564.588.952
- Khấu hao trong kỳ	3.138.286.491	(4.629.454.819)	1.768.686.240	768.068.209	5.563.359	1.051.149.480
- Khấu hao do hợp nhất kinh doanh	378.564.010.122	550.805.028.861	13.842.654.117	4.606.433.334	25.547.560	947.843.673.994
- Thanh lý trong kỳ	323.394.442	72.446.343	578.109.238	175.049.332	-	1.148.999.355
Số cuối kỳ	391.405.155.118	553.497.391.169	22.974.950.217	8.825.335.648	607.580.919	977.310.413.071
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	5.509.589.320	7.220.176.805	6.375.077.431	1.589.388.600	-	20.694.232.156
Số cuối kỳ	259.731.887.277	219.487.883.862	13.685.737.752	1.490.840.056	86.343.626	494.482.692.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>DVT: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	11.592.038.449	11.090.659.355	22.682.697.804
Tăng trong kỳ	4.608.354.176	614.760.000	5.223.114.176
Tăng do hợp nhất kinh doanh	20.558.322.400	-	20.558.322.400
Số cuối kỳ	36.758.715.025	11.705.419.355	48.464.134.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	1.884.296.896	6.930.313.584	8.814.610.480
Khấu hao trong kỳ	527.584.289	2.539.090.731	3.066.675.020
Khấu hao do hợp nhất kinh doanh	1.665.746.166	-	1.665.746.166
Số cuối kỳ	4.077.627.351	9.469.404.315	13.547.031.666
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	9.707.741.553	4.160.345.771	13.868.087.324
Số cuối kỳ	32.681.087.674	2.236.015.040	34.917.102.714

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Showroom Reetech ở Bình Dương	-	6.724.942.505
Dự án Đoàn Văn Bơ	31.796.633.438	-
Khác	2.699.081.943	427.889.208
TỔNG CỘNG	34.495.715.381	7.152.831.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>DVT: VNĐ</i>				
	<i>Nhà cửa & vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc & thiết bị</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	774.201.284.293	237.873.019.188	90.250.454	546.453.001	1.012.711.006.936
Số cuối kỳ	774.201.284.293	237.873.019.188	90.250.454	546.453.001	1.012.711.006.936
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	211.608.275.600	112.418.944.815	90.250.454	546.453.001	324.663.923.870
Khấu hao trong kỳ	31.518.042.302	21.507.112.652	-	-	53.025.154.954
Số cuối kỳ	243.126.317.902	133.926.057.467	90.250.454	546.453.001	377.689.078.824
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	562.593.008.693	125.454.074.373	-	-	688.047.083.066
Số cuối kỳ	531.074.966.391	103.946.961.721	-	-	635.021.928.112

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>DVT: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư ngắn hạn		
Chứng khoán giao dịch	223.771.786.460	293.296.279.587
Đầu tư ngắn hạn khác	250.000.000	57.859.213.825
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	112.593.354.050	156.206.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(86.775.438.855)	(90.667.712.342)
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư ngắn hạn	249.839.701.655	416.693.781.070
Đầu tư dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết và các công ty đồng kiểm soát (<i>thuyết minh 11.1</i>)	3.262.728.074.000	2.848.097.188.076
Đầu tư dài hạn khác	928.408.727.545	854.925.101.755
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(73.737.556.000)	(74.176.184.910)
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư dài hạn	4.117.399.245.545	3.628.846.104.921
TỔNG CỘNG	4.367.238.947.200	4.045.539.885.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

11.1 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát

Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Hoạt động kinh doanh
Công ty liên kết				
Công ty CP BOO Nước Thủ Đức	42,10	342.511.604.982	349.597.976.134	Sản xuất & kinh doanh nước sạch
Công ty Đầu Tư Hạ Tầng BĐS Việt Nam	46,37	211.640.550.248	164.458.336.855	Bất động sản
Công ty CP Địa Ốc Sài Gòn	28,87	65.531.933.111	62.674.195.177	Bất động sản
Công ty CP Cơ Điện Đoàn Nhất	35,00	24.949.744.974	24.566.214.974	Cơ điện
Công ty CP Cơ Điện Chất Lượng	35,62	3.021.424.762	2.885.966.065	Cơ điện
Công ty CP Cơ Điện Hợp Phát	35,00	2.163.300.482	2.242.500.267	Cơ điện
Công ty CP Thủy Điện Thác Bà	-	-	217.736.579.551	Sản xuất điện
Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ	39,02	400.489.996.401	333.897.933.962	Sản xuất điện
Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình	29,44	73.776.315.114	66.849.671.975	Sản xuất điện
Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	40,00	60.571.743.037	46.012.592.781	Sản xuất & kinh doanh nước sạch
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	22,35	1.268.341.447.108	1.206.817.318.391	Sản xuất điện
Công ty CP Than Núi Béo	23,81	94.493.223.884	85.974.944.278	Sản xuất than
Công ty CP Than Đèo Nai	24,01	67.154.434.165	74.276.928.023	Sản xuất than
Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức	43,11	60.556.547.693	56.800.812.652	Ngành nước
Công ty CP Thủy Điện SROK PHU MIENG	34,30	173.808.962.641	153.057.104.039	Sản xuất điện
Công ty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp	32,00	23.093.725.398	-	Ngành nước
Công ty CP Thủy Điện Sông Ba Hạ	25,00	368.000.000.000	-	Sản xuất điện
Công ty CP Cấp Nước Trung An	29,00	22.623.120.000	-	Ngành nước
Công ty đồng kiểm soát				
Liên Doanh 41B Lý Thái Tổ – Hà Nội	-	-	248.112.952	Bất động sản
TỔNG CỘNG		3.262.728.074.000	2.848.097.188.076	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

11.2 Đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
Công ty TNHH Quản Lý & Khai Thác Bất Động Sản R.E.E	100,00	TP.HCM – Việt Nam	Dịch vụ quản lý văn phòng
Trans Orient Pte Ltd.	100,00	Singapore	Kinh doanh và hậu cần
Công ty CP Dịch Vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E (REE ME)	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Cơ điện
Eastrade International Ltd	99,99	Bán đảo BVI	Thương mại và hậu cần
Công ty CP Điện Máy R.E.E	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện máy
Công ty CP Vĩnh Thịnh	99,96	TP.HCM – Việt Nam	Điện máy
Công ty CP Bất Động Sản R.E.E	99,92	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
Công ty CP Đầu Tư Nước Sạch Việt Nam	99,97	TP.HCM – Việt Nam	Cung cấp nước
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ RMC	50,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện máy
Công ty CP Bất Động Sản Song Thanh	73,84	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
Công Ty CP Thủy Điện Thác Bà	58,97	Yên Bái- Việt Nam	Sản xuất điện
Công ty CP Bất Động Sản Song Mai	73,92	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trái phiếu chuyển đổi (*)	63.682.000.000	-
Vay ngắn hạn	170.579.689.943	251.571.946.603
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	66.638.523.330	33.543.546.230
TỔNG CỘNG	300.900.213.273	285.115.492.833

(*) xem thuyết minh số 16

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.517.484.874	28.918.761.947
Thuế giá trị gia tăng	8.984.236.895	1.442.227.021
Thuế tiêu thụ đặc biệt	16.614.456	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.099.543.721	709.374.182
Thuế tài nguyên	3.184.158.143	-
Các loại phí và thuế khác	78.537.967	78.537.967
TỔNG CỘNG	58.880.576.056	31.148.901.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>DVT: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Giá vốn dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	143.271.065.515	224.481.947.605
Chi phí lãi vay	2.232.525.084	1.259.270.909
Chi phí khuyến mãi	5.953.239.479	7.284.522.690
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.299.140.610	-
Các khoản khác	3.023.226.833	3.403.995.230
TỔNG CỘNG	155.779.197.521	236.429.736.434

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>DVT: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả mua chứng khoán	1.390.836.375	1.384.577.000
Cổ tức, lãi trái phiếu phải trả	29.749.561.981	15.562.318.176
Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn	1.074.504.147	946.281.948
Nhận cọc, ký quỹ, ký cược	593.349.000	676.616.850
Phải trả về thưởng hiệu quả công việc	32.761.158.358	52.351.701.802
Chi phí bảo hành	5.267.988.735	5.267.988.735
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.605.277.503	5.077.378.748
TỔNG CỘNG	82.442.676.099	81.266.863.259

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>DVT: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay dài hạn	540,224,591,292	271.311.815.300
<i>Trong đó : Trái phiếu chuyển đổi (*)</i>	<i>63.682.000.000</i>	<i>138.900.000.000</i>
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (**)</i>	<i>66.638.523.330</i>	<i>33.543.546.230</i>
<i>Nợ dài hạn (**)</i>	<i>409.904.067.962</i>	<i>98.868.269.070</i>

(*) Trái phiếu chuyển đổi:

Theo Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị 10/2012/HĐQT-NQ-REE ngày 14 tháng 11 năm 2012 và sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước trong Công văn 4963/UBCK-QLPH ngày 7 tháng 12 năm 2012, Công ty đã phát hành 557.846 trái phiếu chuyển đổi thời hạn 3 năm với tổng mệnh giá là 557.846.000.000 VNĐ cho công ty TNHH Platinum Victory với lãi suất trái phiếu trả sau là 6%/năm. Trái phiếu sẽ tự động chuyển đổi thành cổ phiếu khi tỷ lệ sở hữu ("room") của nhà đầu tư nước ngoài của cổ phiếu REE còn ở mức giới hạn cho phép. Giá chuyển đổi là 22.000 VNĐ trên mỗi cổ phiếu và sẽ được điều chỉnh theo như thỏa thuận đăng ký chuyển đổi trái phiếu.

Vào ngày 5 tháng 12 năm 2014, Công ty đã phát hành thêm 3.419.000 cổ phiếu mới với mức giá 22.000 VNĐ/cổ phiếu để chuyển đổi 75.218 trong số 138.900 trái phiếu chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

(**) Chi tiết vay dài hạn như sau:

Khoản tín dụng số	Số cuối kỳ (VNĐ)	Ngày đến hạn	Lãi suất	Mô tả tài sản thế chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)				
VNM140408CM (VNĐ) (i)	433.674.322.222	Ngày 25 tháng 8 năm 2019	7,0%/năm	Tài sản tại địa chỉ số 9 Đoàn Văn Bơ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia, Chi nhánh Hồ Chí Minh				
HĐTĐ50011203 6/FL-CBAVN (VNĐ) (ii)	42.868.269.070	Ngày 7 tháng 3 năm 2017	6,0%/năm	Tài sản tại địa chỉ số 180 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
TỔNG CỘNG	<u>476.542.591.292</u>			

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả:

66.638.523.330

- (i) Ngày 21 tháng 7 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (“HSBC”) với hạn mức 550 tỷ đồng Việt Nam để thanh toán cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tài trợ cho việc xây dựng Tòa nhà REE Tower tại số 9 Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh và để tài trợ cho hoạt động đầu tư. Kỳ hạn vay là 60 tháng tính từ ngày rút vốn đầu tiên, tức ngày 25 tháng 8 năm 2014. Khoản vay được trả sáu tháng một lần theo kế hoạch trả nợ được HSBC duyệt và được gửi sau thời gian ân hạn 12 tháng tính từ thời điểm đợt rút vốn đầu tiên hết hạn. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản tại địa chỉ số 9 Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Lãi suất vay là tổng của lãi suất 0,5% (Lãi biên) và Lãi suất cho vay cơ bản VNĐ kỳ hạn tương ứng với kỳ xác định lãi suất (được Công ty xác định khi rút vốn) của Ngân hàng.
- (ii) Ngày 3 tháng 3 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia (“CBA”)– Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 73 tỷ đồng Việt Nam để tài trợ cho việc xây dựng Tòa nhà Ree-Tower tại số 9, Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Kỳ hạn vay là 60 tháng tính từ ngày rút vốn đầu tiên, tức ngày 7 tháng 3 năm 2012. Khoản vay được trả hàng quý theo kế hoạch trả nợ được CBA duyệt và được gửi sau thời gian ân hạn 12 tháng tính từ thời điểm đợt rút vốn đầu tiên hết hạn. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản tại địa chỉ số 180 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, có giá trị là 9.437.896.861 đồng Việt Nam. Lãi suất vay tương đương với lãi suất tiền gửi kỳ hạn 3 tháng do CBA niêm yết cộng 2,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>DVT: VNĐ</i>						
	<i>Vốn góp</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu ngân quỹ</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>
Năm trước							
Số đầu năm	2.446.433.850.000	774.390.058.786	(788.258.632)	436.153.470	70.417.784.211	98.766.347.977	826.054.523.021
Trái phiếu chuyển đổi	190.430.000.000	228.516.000.000	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	975.819.282.949
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	756.915.972	90.521.867	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(391.425.020.800)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	33.444.790.811	(56.719.820.120)
Số cuối kỳ	2.636.863.850.000	1.002.906.058.786	(31.342.660)	526.675.337	70.417.784.211	132.211.138.788	1.353.728.965.050
Năm nay							
Số đầu năm	2.636.863.850.000	1.002.906.058.786	(31.342.660)	526.675.337	70.417.784.211	132.211.138.788	1.353.728.965.050
Phát hành cổ phiếu ESOP và Trái phiếu chuyển đổi	53.841.540.000	41.028.000.000	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.062.065.278.503
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(421.893.820.800)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	76.573.334	-	-	-
Trích để phát hành ESOP	-	-	-	-	-	-	(19.651.540.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	33.011.639.760	(34.857.207.759)
Số cuối kỳ	2.690.705.390.000	1.043.934.058.786	(31.342.660)	603.248.671	70.417.784.211	165.222.778.548	1.939.391.674.994

Căn cứ vào thông báo xác nhận tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài của cổ phiếu REE tại ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng Khoán Việt Nam số 6006/CNVSD-ĐK ngày 24 tháng 11 năm 2014 và thỏa thuận chuyển đổi trái phiếu, vào ngày 1 tháng 12 năm 2014, Công ty đã phát hành thêm 34.190.000 cổ phiếu mới với mức giá 22.000 VNĐ/ cổ phiếu để chuyển đổi 75.218 trong tổng số 138.900 trái phiếu chuyển đổi. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 2.656.515.390.000 VNĐ lên 2.690.705.390.000 VNĐ và đã được điều chỉnh trong Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2014

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Quý IV năm 2014</i>	<i>Quý IV năm 2013</i>
Tổng doanh thu	804.372.810.254	729.782.574.273
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu sản xuất, thương mại</i>	191.933.014.185	139.423.566.133
<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng và các dịch vụ có liên quan)</i>	125.213.587.875	117.646.131.009
<i>Doanh thu từ dịch vụ cung cấp & lắp đặt</i>	409.399.229.272	472.712.877.131
<i>Doanh thu cơ sở hạ tầng</i>	77.826.978.922	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(208.812.913)	(151.802.175)
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(208.812.913)	(151.802.175)
Doanh thu thuần	804.163.997.341	729.630.772.098

18.2 - Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Quý IV năm 2014</i>	<i>Quý IV năm 2013</i>
Lãi tiền gửi	17.645.732.003	12.505.808.975
Cổ tức lợi nhuận được chia	79.369.014.000	39.833.472.720
Lãi từ bán, thanh lý các khoản đầu tư	670.072.985	2.535.481.017
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.857.635.044	18.527.362.472
Doanh thu tài chính khác	-	(2.538.965)
TỔNG CỘNG	101.542.454.032	73.399.586.219

19. LỢI NHUẬN CÔNG TY LIÊN KẾT

	<i>Quý IV năm 2014</i>	<i>Quý IV năm 2013</i>
Lợi nhuận từ công ty liên kết	254.675.895.964	106.313.745.900
Loại trừ cổ tức đã ghi nhận	(78.019.014.000)	(37.020.060.000)
Phân bổ lợi thế thương mại	-	(23.076.489.981)
TỔNG CỘNG	176.656.881.964	46.217.195.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2014

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Quý IV năm 2014</i>	<i>Quý IV năm 2013</i>
Lãi tiền vay	7.152.013.349	15.501.103.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.930.794.602	5.522.328.326
Lỗ do bán các khoản đầu tư	1.636.716	50.308.805
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư	968.936.097	(4.101.146.567)
Chi phí tài chính khác	47.995.431	2.170.206.453
TỔNG CỘNG	12.101.376.195	19.142.800.945

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Quý IV năm 2014</i>	<i>Quý IV năm 2013</i>
Thu nhập khác	3.179.645.344	2.410.581.216
Thu thanh lý tài sản	221.618.181	14.000.000
Thu bán phế liệu, phạt	1.373.189.168	2.098.284.142
Thu nhập khác	1.584.837.995	298.297.074
Chi phí khác	2.966.587.699	1.560.633.399
Chi thanh lý tài sản	1.613.187.405	-
Chi phí khác	1.353.400.294	1.560.633.399

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty, ngoại trừ Trans Orient Pte Ltd và Eastrade International Ltd (Trans Orient Pte Ltd được thành lập tại Singapore và Eastrade International Ltd tại bán đảo BVI), có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh, trừ thu nhập cổ tức được miễn thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Quý IV năm 2014</i>	<i>Quý IV năm 2013</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	44.894.646.065	28.592.768.254
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(34.509.049)	(5.829.302.302)
TỔNG CỘNG	44.860.137.016	22.763.465.952

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2014

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm công ty.

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	(2.991.040.586)
Công ty Cổ phần Cơ điện Chất Lượng	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	(24.892.733.869)
Công ty Cổ phần Cơ điện Hợp Phát	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	(2.437.271.156)
Công Ty CP BOO Nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	21.126.654.000
Công Ty CP Nhiệt Điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức Thu hồi vốn góp	56.892.360.000 421.071.015
Công Ty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết	Góp vốn	(6.400.000.000)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan được thể hiện như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu (phải trả)</i>
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Tạm ứng chi phí thầu phụ	8.500.808.527
Công ty Cổ phần Cơ điện Hợp Phát	Công ty liên kết	Tạm ứng chi phí thầu phụ	270.381.018
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Cơ điện Chất Lượng	Công ty liên kết	chi phí thầu phụ	(8.215.846.126)
Phải thu khác			
Công Ty CP Nhiệt Điện Phả Lại	Công ty liên kết	Cổ tức	56.892.360.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2014

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm bốn bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt

Sản xuất, thương mại

Bất động sản

Hoạt động đầu tư

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2014

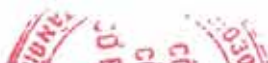
24. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kết quả bộ phận Quý IV năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	ĐVT: VND				
	Dịch vụ cung cấp lắp đặt	Sản xuất Thương mại	Bất động sản	Hoạt động đầu tư	Hợp nhất
<i>Doanh thu</i>					
Tổng doanh thu của bộ phận	639.759.122.390	234.234.854.131	144.256.364.352	-77.826.978.922	1.096.077.319.795
Doanh thu giữa các bộ phận	(230.359.893.118)	(42.510.652.859)	(19.042.776.477)	-	(291.913.322.454)
TỔNG CỘNG	409.399.229.272	191.724.201.272	125.213.587.875	77.826.978.922	804.163.997.341
<i>Kết quả bộ phận</i>					
Kết quả hoạt động kinh doanh	49.107.861.562	15.418.400.486	70.203.239.629	129.672.121.000	264.401.622.677
Thu nhập tài chính					21.503.367.047
Chi phí tài chính					(11.082.813.457)
Thu nhập khác					3.189.645.344
Chi phí khác					(2.976.587.699)
Lợi nhuận từ công ty liên kết					176.656.881.963
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(44.860.137.016)
Lợi ích cổ đông thiểu số					(25.775.179.588)
Tổng lợi nhuận sau thuế					<u>381.056.799.271</u>

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	ĐVT: VND				
	Dịch vụ cung cấp lắp đặt	Sản xuất Thương mại	Bất động sản	Hoạt động đầu tư	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	1.270.621.808.835	433.077.610.448	947.047.282.182	5.297.924.229.180	7.948.670.930.645
Tài sản không phân bổ					454.557.135.268
TỔNG TÀI SẢN					<u>8.403.228.065.913</u>
Nợ của bộ phận	1.075.358.736.709	219.412.260.451	187.339.953.632	544.264.122.304	2.026.375.073.096
Nợ không phân bổ					38.567.610.098
TỔNG NỢ					<u>2.064.942.683.194</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2014

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

DVT: VND

Kết quả bộ phận Quý IV năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Dịch vụ cung cấp lắp đặt	Sản xuất Thương mại	Bất động sản	Hoạt động đầu tư	Hợp nhất
<i>Doanh thu</i>					
Tổng doanh thu của bộ phận	727.797.645.170	172.864.760.492	137.845.338.053	-	1.038.507.743.715
Doanh thu giữa các bộ phận	(255.084.768.039)	(33.592.996.534)	(20.199.207.044)	-	(308.876.971.617)
TỔNG CỘNG	472.712.877.131	139.271.763.958	117.646.131.009	-	729.630.772.098
<i>Kết quả bộ phận</i>					
Kết quả hoạt động kinh doanh	26.935.335.333	(3.063.351.332)	64.230.000.197	16.089.092.820	104.191.077.018
Thu nhập tài chính					44.732.688.489
Chi phí tài chính					(36.944.471.557)
Thu nhập khác					2.410.581.216
Chi phí khác					(1.560.633.399)
Lợi nhuận từ công ty liên kết					46.217.195.919
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(22.763.465.952)
Lợi ích cổ đông thiểu số					73.662.991
Tổng lợi nhuận sau thuế					136.356.634.725

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau

DVT: VND

	Dịch vụ cung cấp lắp đặt	Sản xuất Thương mại	Bất động sản	Hoạt động đầu tư	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	1.196.020.123.052	501.150.604.689	911.274.382.217	3.849.278.866.622	6.457.723.976.580
Tài sản không phân bổ					496.725.738.765
TỔNG TÀI SẢN					6.954.449.715.345
Nợ của bộ phận	1.040.446.577.825	255.389.909.014	177.579.341.960	200.558.479.653	1.673.974.308.452
Nợ không phân bổ					79.276.495.364
TỔNG NỢ					1.753.250.803.816



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2014

25. CÁC SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng trong các báo cáo tài chính của kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của các báo cáo tài chính kỳ này.

26. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Quý IV năm 2014 kết thúc cùng ngày đã được Ban Tổng Giám Đốc Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 11 tháng 02 năm 2015.



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 02 năm 2015